

**BỘ TƯ PHÁP-TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO-VIỆN
KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI
CAO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2001/TTLT-TANDTC-
VKSNDTC-BTP

Hà Nội , ngày 03 tháng 1 năm 2001

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, BỘ TƯ
PHÁP SỐ 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP NGÀY 3 THÁNG 1 NĂM 2001
HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 35/2000/QH10 NGÀY 9 THÁNG 6 NĂM 2000
CỦA QUỐC HỘI "VỀ VIỆC THI HÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH"**

Ngày 9/6/2000 Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X đã thông qua Luật hôn nhân và gia đình mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ đây gọi tắt là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 35/2000/QH10 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình (từ đây gọi tắt là Nghị quyết số 35).

Để thi hành đúng các quy định của Nghị quyết số 35 của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thống nhất hướng dẫn một số điểm sau đây:

1. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn.

2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

a. Kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003 nếu họ chưa đăng ký kết hôn hoặc đã đăng ký kết hôn mà họ có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý trong trường hợp họ thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, thì quan hệ của họ vẫn được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, chứ không phải kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội do Bộ Tư pháp hướng dẫn.

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

c. Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn và sau đó một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp này, thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.

d. Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

3. Đối với trường hợp nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu một trong các bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

4. Đối với trường hợp nam và nữ đã đăng ký kết hôn mà từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực trở đi có yêu cầu ly hôn hoặc có yêu cầu giải quyết vụ việc khác về hôn nhân và gia đình, thì theo quy định tại khoản 4 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, việc Tòa án áp dụng pháp luật về Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết được thực hiện như sau:

a. Đối với những vụ án mà Tòa án đã thụ lý trước ngày 01/01/2001 thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết.

b. Đối với những vụ án mà Tòa án thụ lý từ ngày 01/01/2001 thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

c. Trong trường hợp vụ án đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01/01/2001, nhưng từ ngày 01/01/2001 trở đi mới giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, thì theo quy định tại khoản a điểm 4 Nghị quyết số 35 của Quốc hội Tòa án áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm

1986 để giải quyết. Tuy nhiên, để có được quyết định đúng, Toà án cần xem xét tham khảo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về vấn đề mà Toà án đang giải quyết.

Ví dụ 1: Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định "Về nguyên tắc, con còn bú được giao cho người mẹ nuôi giữ" mà không quy định cụ thể độ tuổi. Khoản 2 Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác"; do đó, mặc dù vẫn áp dụng Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 để quyết định việc giao con cho ai nuôi giữ, nhưng cần xem xét, tham khảo khoản 2 Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để hiểu khái niệm "con còn bú" là con dưới ba tuổi và trong trường hợp các bên có thoả thuận thì có thể giao "con dưới ba tuổi" cho người bố hoặc người khác nuôi giữ.

Ví dụ 2: Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định một trong những nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn là: "khi chia tài sản, phải bảo vệ quyền lợi của người vợ và của người con chưa thành niên", Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định một trong những nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn là "bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi mình"; do đó, mặc dù vẫn áp dụng nguyên tắc của Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nhưng khi quyết định chia tài sản cần xem xét, tham khảo Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi mình.

Ví dụ 3: Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 chỉ quy định việc chia tài sản khi ly hôn mà không quy định chia tài sản khi ly hôn là quyền sử dụng đất của vợ, chồng, là nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng và cũng không quy định việc giải quyết quyền lợi của vợ, chồng khi ly hôn trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên như quy định tại các Điều 97, 98 và 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; do đó, khi giải quyết chia tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng hoặc là nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng cũng như giải quyết quyền lợi của vợ chồng, trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên mặc dù vẫn áp dụng Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, nhưng cần xem xét, tham khảo các Điều 97, 98 và 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tương ứng về các vấn đề đó để có được quyết định đúng.

5. Đối với những vụ, việc đã được Toà án giải quyết theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, thì không áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35 của Quốc hội và Thông tư này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

6. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18/1/2001. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn, cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung, thì đề nghị phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nguyễn Thị Tuyết
(Đã ký)

Trịnh Hồng Dương
(Đã ký)

Uông Chu Lưu
(Đã ký)